



Chủ đề Tiếng Anh

601. C	602. B	603. A	604. C	605. B	606. D	607. A	608. A	609. D	610. B
611. B	612. B	613. C	614. B	615. B	616. A	617. A	618. B	619. A	620. A
621. D	622. A	623. B	624. C	625. B	626. D	627. C	628. B	629. D	630. B
631. B	632. A	633. D	634. C	635. A	636. C	637. A	638. A	639. A	640. D
641. D	642. D	643. C	644. D	645. A	646. C	647. A	648. D	649. D	650. B



ĐỀ THI THAM KHẢO

KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC

Phần thi thứ ba: Lựa chọn TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 60 phút

Tổng điểm phần thi Tiếng Anh: 50 điểm

Phần thi Tiếng Anh được thiết kế để đánh giá năng lực ngoại ngữ



Hà Nội, tháng 8 năm 2024

Chủ đề Tiếng Anh có 50 câu hỏi từ 601 đến 650



Câu 601:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

The tourists and the local people _____ I have met are nice.

- A. where B. why **C. that** D. which

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Mệnh đề quan hệ

Đại từ quan hệ

Lời giải

A. where: thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn

B. why: thay thế cho trạng từ chỉ lí do, nguyên nhân

C. that: thay thế cho người hoặc vật

D. which: thay thế cho vật

Đại từ quan hệ trong câu thay thế cho danh từ “The tourists and the local people” chỉ người nên phải dùng đại từ “that”.

=> The tourists and the local people **that** I have met are nice.

Tạm dịch: Những du khách và người dân địa phương mà tôi gặp đều rất thân thiện.

Câu 602:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

The population of the world is growing at an alarming _____.

- A. amount **B. rate** C. level D. percentage

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Từ vựng

Lời giải

A. amount (n) số lượng, lượng

B. rate (n) tốc độ

C. level (n) mức độ



D. percentage (n) phần trăm

=> The population of the world is growing at an alarming **rate**.

Tạm dịch: Dân số thế giới đang tăng với tốc độ đáng báo động.

Câu 603:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

It rained every day during their stay, so they _____ have had a nice holiday.

A. can't

B. must

C. mustn't

D. shouldn't

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Động từ khuyết thiếu

Lời giải

A. can't have VpII: chắc hẳn đã không làm gì

B. must have VpII: chắc hẳn đã làm gì

C. mustn't have VpII: không tồn tại cấu trúc

D. shouldn't have VpII: đáng lẽ ra nên làm nhưng không làm

=> It rained every day during their stay, so they **can't** have had a nice holiday.

Tạm dịch: Trời mưa suốt thời gian họ ở đó nên họ không thể có một kỳ nghỉ vui vẻ được.

Câu 604:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

The Prime Minister is to consider changes to sexually _____ laws to enforce equal opportunities.

A. discriminate

B. discrimination

C. discriminatory

D. discriminated

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Từ loại

Lời giải

discriminate (v): phân biệt



discrimination (n): sự phân biệt

discriminatory (adj): có tính phân biệt

discriminated (v): phân biệt

Vị trí cần điền đứng trước danh từ và sau trạng từ nên cần một tính từ.

=> The Prime Minister is to consider changes to sexually **discriminatory** laws to enforce equal opportunities.

Tạm dịch: Thủ tướng Chính phủ xem xét những thay đổi về luật phân biệt đối xử giới tính để thực thi các cơ hội bình đẳng.

Câu 605:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

Lisa: There is a music concert next weekend? – John: That sounds great! Who _____ there?

- A. will perform **B. is performing** C. performed D. has performed

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Thì động từ

Lời giải

Dấu hiệu thì: next week, a music concert => dùng thì Hiện tại tiếp diễn (is/am/are + V-ing) để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai, có dự định, sắp xếp lịch trình, thời gian biểu.

=> Lisa: There is a music concert next weekend? – John: That sounds great! Who **is performing** there?

Tạm dịch: Lisa: Có buổi hòa nhạc vào cuối tuần tới không? – John: Nghe tuyệt quá! Ai sẽ biểu diễn ở đó?

Câu 606:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

At companies like Facebook, Amazon, Apple, Netflix and Google, they help to develop long-term plans and digital _____.

- A. interacts B. interactive C. interactional **D. interactions**

Đáp án đúng là D



Phương pháp giải

Từ loại

Tính từ

Danh từ

Động từ

Lời giải

A. interact (v): tương tác

B. interactive (adj): có tính tương tác

C. interactional (adj): chịu ảnh hưởng của nhau

D. interaction (n): sự tương tác

Vị trí cần điền là một danh từ đứng sau tính từ digital.

=> At companies like Facebook, Amazon, Apple, Netflix and Google, they help to develop long-term plans and digital **interactions**.

Tạm dịch: Tại các công ty như Facebook, Amazon, Apple, Netflix và Google, họ giúp phát triển các kế hoạch dài hạn và tương tác kỹ thuật số.

Câu 607:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

If people used public transportation instead of private ones, there _____ so much pollution.

A. wouldn't be

B. won't be

C. wouldn't have been

D. is

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Câu điều kiện loại 2

Câu điều kiện loại 2

Lời giải

Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả hành động không có thật ở hiện tại, trái với sự thật ở hiện tại.

Cấu trúc: If + S + V-ed/ V past tense, S + would/ could/ might + Vinf

=> If people used public transportation instead of private ones, there **wouldn't be** so much pollution.



Tạm dịch: Nếu mọi người sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì phương tiện cá nhân thì sẽ không có quá nhiều ô nhiễm như vậy.

Câu 608:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

According to the chairman's spokesperson, further _____ in the marketing division are to be expected.

- A. cutbacks** B. breakdowns C. layouts D. drop-backs

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Từ vựng

Lời giải

- A. cutback (n): sự cắt giảm
B. breakdown (n): sự thất bại
C. layout (n): cách bố trí
D. drop-backs (n): sự chầm trễ, thụt lùi lại phía sau

=> According to the chairman's spokesperson, further **cutbacks** in the marketing division are to be expected.

Tạm dịch: Theo người phát ngôn của chính phủ, họ đang chuẩn bị cắt giảm chi tiêu trong khu vực công.

Câu 609:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

They're going to have a big party _____ their new home at 6 p.m tomorrow.

- A. celebrate B. celebrating C. to celebrate **D. celebrated**

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Cấu trúc nhờ vả have/ get

Lời giải

Cấu trúc: have sth VpII (nhờ/ yêu cầu cái gì được làm gì)



=> They're going to have a big party **celebrated** their new home at 6 p.m tomorrow.

Tạm dịch: Họ sẽ tổ chức một bữa tiệc lớn để ăn mừng ngôi nhà mới của mình vào lúc 6 giờ tối ngày mai.

Câu 610:

Choose A, B, C or D to complete each sentence.

Employees should _____ the company's long-term goals when planning their career development.

- A. take responsibility for
- B. keep in mind**
- C. put emphasis on
- D. get accustomed to

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Từ vựng

Lời giải

- A. take responsibility for: chịu trách nhiệm cho
- B. keep in mind: ghi nhớ
- C. put emphasis on: nhấn mạnh, tập trung vào
- D. get accustomed to: làm quen với

=> Employees should **keep in mind** the company's long-term goals when planning their career development.

Tạm dịch: Nhân viên nên ghi nhớ các mục tiêu dài hạn của công ty khi lập kế hoạch phát triển sự nghiệp của mình.

Câu 611:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the underlined word/phrase in each question.

People believe that cities of the future will increase the general **well-being** of individuals and societies.

- A. health state
- B. quality of life**
- C. level of development
- D. growth rate



Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Từ vựng (well-being /wel'bi:ɪŋ/ (n): phúc lợi xã hội)

Lời giải

well-being /wel'bi:ɪŋ/ (n): phúc lợi xã hội

A. health state: tình trạng khỏe mạnh

B. quality of life: chất lượng cuộc sống

C. level of development: mức độ phát triển

D. growth rate: tỷ lệ gia tăng

=> well-being = quality of life

Tạm dịch: Mọi người tin rằng các thành phố trong tương lai sẽ nâng cao phúc lợi chung của cá nhân và xã hội.

Câu 612:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the underlined word/phrase in each question.

Smartphones are very versatile, as they can do many things like making phone calls, taking pictures, or listening to music.

A. capable

B. flexible

C. helpful

D. interesting

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Từ vựng (versatile /'vɜ:sətəɪl/ (adj): đa năng)

Lời giải

versatile /'vɜ:sətəɪl/ (adj): đa năng

capable /'keɪpəbl/ (adj): có thể

flexible /'fleksəbl/ (adj): linh động, linh hoạt

helpful /'helpfl/ (adj): tốt bụng

interesting /'ɪntrestɪŋ/ (adj): thú vị

=> versatile = flexible



Tạm dịch: Điện thoại thông minh rất đa năng vì chúng có thể làm nhiều việc như gọi điện, chụp ảnh hoặc nghe nhạc.

Câu 613:

Choose A, B, C or D that has the OPPOSITE meaning to the underlined word/phrase in each question.

In some most Asian countries women are undervalued and they never have the same status as men.

- A. disrespect B. disregard C. appreciate D. ignore

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Từ vựng (undervalue /ˌʌndəˈvæljuː/ (v): đánh giá thấp)

Lời giải

undervalue /ˌʌndəˈvæljuː/ (v): đánh giá thấp

A. disrespect /dɪsɪˈspekt/ (v): không tôn trọng

B. disregard /dɪsɪˈgaːd/ (v): coi thường, xem nhẹ

C. appreciate /əˈpriːʃiət/ (v): đánh giá cao

D. ignore /ɪgˈnɔːr/ (v): phớt lờ

=> undervalue >< appreciate

Tạm dịch: Ở hầu hết các quốc gia châu Á, phụ nữ bị đánh giá thấp và họ không bao giờ có được địa vị ngang bằng với nam giới.

Câu 614:

Choose A, B, C or D that has the OPPOSITE meaning to the underlined word/phrase in each question.

Though built almost five hundred years ago, the church remained practically intact.

- A. in perfection B. in ruins C. in chaos D. in completion

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Từ vựng (intact /ɪnˈtækt/ (adj): còn nguyên vẹn)

Lời giải

Intact /ɪnˈtækt/ (a): còn nguyên vẹn



A. in perfection: trong sự hoàn hảo

B. in ruins: trong đồng đồ nát

C. in chaos: trong hỗn loạn

D. in completion: hoàn thành

=> intact >< in ruins

Tạm dịch: Dù đã được xây dựng cách đây gần 500 năm, nhà thờ vẫn giữ được sự nguyên vẹn.

Câu 615:

Choose A, B, C or D to complete each dialogue.

Nam: Do you want me to help with your homework?

Lan: _____

A. Homework? I don't like homework.

B. Thank you. It's very kind of you!

C. Why do we need homework?

D. If you like, you can do it every day.

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Lời giải

Nam: Bạn có muốn mình giúp bạn làm bài tập về nhà không?

Lan: _____

A. Bài tập về nhà? Mình không thích bài tập về nhà.

B. Cảm ơn bạn. Bạn thật tốt bụng!

C. Tại sao chúng ta cần bài tập về nhà?

D. Nếu bạn thích, bạn có thể làm nó mỗi ngày.

Câu 616:

Choose A, B, C or D to complete each dialogue.

Linda: Go to the party on Sunday?

John: _____

A. You bet.

B. Lucky you.

C. I prefer cuisine to speech.

D. You know the party well.



Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Lời giải

Linda: Đi dự tiệc vào Chủ Nhật à?

John: _____

- A. Chắc chắn rồi.
- B. Bạn may mắn đấy.
- C. Tôi thích ẩm thực hơn lời nói.
- D. Bạn biết rõ về bữa tiệc.

Chú ý: Dùng cụm từ “You bet” để diễn tả sự đồng ý, đồng tình (Dĩ nhiên rồi./ Chắc luôn.)

Câu 617:

Choose A, B, C or D to complete each dialogue.

Student 1: "Can you come with us in the weekend picnic?"

Student 2: “ _____ ”

- A. Whether my parents will let me or not is the question.**
- B. The teacher is asking us to submit the paper next week.
- C. The weather is so nice for a picnic.
- D. Well, I thought it was yesterday.

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Lời giải

Học sinh 1: "Bạn có thể đi cùng chúng tôi vào buổi dã ngoại cuối tuần không?"

Học sinh 2: “ _____ ”

- A. Câu hỏi là bố mẹ tôi có cho phép tôi hay không.
- B. Giáo viên yêu cầu chúng tôi nộp bài vào tuần tới.
- C. Thời tiết đẹp quá để đi dã ngoại.
- D. À, tôi nghĩ là hôm qua.



Câu 618:

Choose A, B, C or D to complete each dialogue.

Jenny: "Thanks for the nice gift you bought to us!"

Peter: " _____ "

- A. All right. Do you know how much it costs?
- B. Not at all, don't mention it.**
- C. Actually speaking, I myself don't like it.
- D. Welcome! it's very nice of you.

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Lời giải

Jenny: "Cảm ơn vì món quà tuyệt vời mà bạn đã mua cho chúng tôi!"

Peter: " _____ "

- A. Được rồi. Bạn có biết nó giá bao nhiêu không?
- B. Không có gì, đừng nhắc đến nó.**
- C. Thực ra, bản thân tôi không thích nó.
- D. Chào mừng! Bạn rất tốt bụng.

Câu 619:

Choose A, B, C or D to make a complete dialogue for each question.

- a. Don't worry, we'll find it. Let's check the garden first.
- b. Oh no, that's terrible! I hope we find it soon.
- c. My bird flew away! I can't find it anywhere.
- d. I'm so sorry to hear that. Would you like me to help you look?

- A. c-d-a-b**
- B. b-c-a-d
- C. a-b-c-d
- D. c-a-b-d

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Lời giải

Đáp án: c-d-a-b



Hội thoại hoàn chỉnh:

1 – c. My bird flew away! I can't find it anywhere. => Nêu vấn đề

2 – d. I'm so sorry to hear that. Would you like me to help you look? => Thể hiện sự thông cảm, đề xuất giúp đỡ

3 – a. Don't worry, we'll find it. Let's check the garden first. => Gọi ý tìm kiếm

4 – b. Oh no, that's terrible! I hope we find it soon. => Đưa ra lời an ủi

Tạm dịch hội thoại:

c. Con chim của tôi đã bay đi mất! Tôi không thể tìm thấy nó ở bất cứ đâu.

d. Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Bạn có muốn tôi giúp bạn tìm không?

a. Đừng lo, chúng ta sẽ tìm thấy nó. Trước tiên, hãy kiểm tra khu vườn.

b. Ôi không, thật tệ! Tôi hy vọng chúng ta sẽ sớm tìm thấy nó.

Câu 620:

Choose A, B, C or D to make a complete dialogue for each question.

a. I'll go ahead and make a reservation for 7 PM. Does that work for you?

b. Yes, I'd like to book a table for two at your restaurant for tomorrow evening.

c. I'm sorry, we're fully booked at 8 PM. Would you prefer an earlier time?

d. That sounds perfect. Thanks for accommodating me.

A. b-c-a-d

B. c-b-a-d

C. b-a-c-d

D. d-c-a-b

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Lời giải

Đáp án: b-c-a-d

Hội thoại hoàn chỉnh:

1 - b. "Yes, I'd like to book a table for two at your restaurant for tomorrow evening." => Đưa yêu cầu đặt bàn

2 - c. "I'm sorry, we're fully booked at 8 PM. Would you prefer an earlier time?" => Thông báo kín bàn và đề xuất lịch bàn khác

3 - a. "I'll go ahead and make a reservation for 7 PM. Does that work for you?" => Xác nhận đổi lịch đặt bàn



4 - d. "That sounds perfect. Thanks for accommodating me." => Xác nhận lịch đặt bàn

Tạm dịch hội thoại:

- b. "Vâng, tôi muốn đặt một bàn cho hai người tại nhà hàng của bạn vào tối mai."
- c. "Tôi rất tiếc, chúng tôi đã kín chỗ lúc 8 giờ tối. Bạn có muốn đặt sớm hơn không?"
- a. "Tôi sẽ đặt chỗ trước lúc 7 giờ tối. Bạn có đồng ý không?"
- d. "Nghe có vẻ hoàn hảo. Cảm ơn vì đã sắp xếp chỗ cho tôi."

Câu 621:

Choose A, B, C or D to make a complete dialogue for each question.

- a. I don't know. Have you tried contacting the airline?
- b. My flight has been delayed.
- c. No, I haven't tried that yet.
- d. Oh no, that's terrible! How long is the delay?
- e. I've tried that, but they couldn't give me a definite answer.
- f. That's strange. It was supposed to leave on time.

A. b-d-a-c-e-f

B. b-f-a-d-c-e

C. f-b-a-d-c-e

D. b-f-d-a-c-e

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Lời giải

Đáp án: b-f-d-a-c-e

Hội thoại hoàn chỉnh:

- 1 - b. "My flight has been delayed." => Giới thiệu vấn đề
- 2 - f. "That's strange. It was supposed to leave on time." => Thể hiện sự ngạc nhiên
- 3 - d. "Oh no, that's terrible! How long is the delay?" => Thể hiện sự lo lắng
- 4 - a. "I don't know. Have you tried contacting the airline?" => Gợi ý cách giải quyết
- 5 - c. "No, I haven't tried that yet." => Đáp lại lời gợi ý
- 6 - e. "I've tried that, but they couldn't give me a definite answer." => Đưa kết quả áp dụng lời gợi ý

Tạm dịch hội thoại:

- b. "Chuyến bay của tôi bị hoãn."



- f. "Thật lạ. Đáng lẽ phải khởi hành đúng giờ."
- d. "Ôi không, tệ quá! Chuyến bay bị hoãn bao lâu rồi?"
- a. "Tôi không biết. Bạn đã thử liên hệ với hãng hàng không chưa?"
- c. "Không, tôi chưa thử."
- e. "Tôi đã thử rồi, nhưng họ không thể đưa ra câu trả lời chắc chắn."

Câu 622:

Choose A, B, C or D to make a complete dialogue for each question.

- a. I get your worry about nature, but we must finish this project on schedule.
- b. I don't like how this project will hurt local animals.
- c. I see what you mean, but we need to find a balance measure between protecting nature and finishing the project.
- d. It's important to build things in a way that doesn't harm the environment, and this project fits that idea.
- e. I feel like we're hurting nature to make progress.
- f. I'm thankful for your thoughts. We'll consider your suggestions and explore alternative options.

A. b-a-e-d-c-f

B. e-b-a-d-c-f

C. b-e-a-d-f-c

D. e-b-d-a-c-f

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Lời giải

Đáp án: b-a-e-d-c-f

Hội thoại hoàn chỉnh:

1 – b. "I don't like how this project will hurt local animals." => Bày tỏ mối quan ngại về tác động đến động vật.

2 - a. "I get your worry about nature, but we must finish this project on schedule." => Thừa nhận mối quan ngại nhưng nhấn mạnh thời hạn của dự án.

3- e. "I feel like we're hurting nature to make progress." => Khẳng định lại mối quan ngại về tác động môi trường của dự án.

4 - d. "It's important to build things in a way that doesn't harm the environment, and this project fits that idea." => Cố gắng biện minh cho dự án không ảnh hưởng về môi trường.



5 - c. "I see what you mean, but we need to find a balance measure between protecting nature and finishing the project." => Đề xuất một cách tiếp cận cân bằng.

6 - f. "I'm thankful for your thoughts. We'll consider your suggestions and explore alternative options." => Bày tỏ sự đánh giá cao và cởi mở để tìm kiếm các giải pháp thay thế.

Tạm dịch hội thoại:

b. "Tôi không thích cách dự án này sẽ gây tổn hại đến động vật địa phương."

a. "Tôi hiểu mối lo ngại của bạn về thiên nhiên, nhưng chúng ta phải hoàn thành dự án này đúng tiến độ."

e. "Tôi cảm thấy như chúng ta đang làm tổn hại đến thiên nhiên để đạt được tiến triển."

d. "Điều quan trọng là phải xây dựng mọi thứ theo cách không gây hại cho môi trường và dự án này phù hợp với ý tưởng đó."

c. "Tôi hiểu ý bạn, nhưng chúng ta cần tìm ra biện pháp cân bằng giữa việc bảo vệ thiên nhiên và hoàn thành dự án."

f. "Tôi rất biết ơn những suy nghĩ của bạn. Chúng tôi sẽ xem xét các đề xuất của bạn và khám phá các lựa chọn thay thế."

Câu 623:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given sentence in each question.

The increasing popularity of social media platforms has raised concerns about their potential negative effects on young people's mental health.

A. The increasing use of social media among young people has led to better mental health outcomes.

B. The rise of social media has led to worries about its potential harm to young people's mental health.

C. The widespread adoption of social media platforms has led to a significant improvement in young people's mental health.

D. Because of the concerns about the potential negative effects of social media, people have started using them more widely.

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải



Dịch nghĩa đáp án – Từ vựng

Lời giải

Từ vựng:

- popularity (n) sự phổ biến
- raise concerns: tăng sự quan ngại về
- potential (adj) tiềm năng, tiềm ẩn
- negative effects on: ảnh hưởng tiêu cực về

Xét các đáp án: Sự gia tăng mức độ phổ biến của các nền tảng truyền thông xã hội đã làm dấy lên mối lo ngại về những tác động tiêu cực tiềm tàng của chúng đối với sức khỏe tâm thần của những người trẻ tuổi.

A. Việc sử dụng ngày càng nhiều các phương tiện truyền thông xã hội trong giới trẻ đã dẫn đến **kết quả sức khỏe tâm thần tốt hơn.** (*sai thông tin*)

B. Sự gia tăng của các phương tiện truyền thông xã hội đã dẫn đến những lo ngại về tác hại tiềm tàng của chúng đối với sức khỏe tâm thần của những người trẻ tuổi. (đúng nghĩa)

C. Việc áp dụng rộng rãi các nền tảng truyền thông xã hội đã dẫn đến **sự cải thiện đáng kể** về sức khỏe tâm thần của những người trẻ tuổi. (*sai thông tin*)

D. Do những lo ngại về những tác động tiêu cực tiềm tàng của các phương tiện truyền thông xã hội, **mọi người bắt đầu sử dụng chúng rộng rãi hơn.** (*sai thông tin*)

Câu 624:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given sentence in each question.

The company's profits were so high that they decided to give everyone a bonus.

- A.** The company's profits were too high to give everyone a bonus.
- B.** The decision to give everyone a bonus was made by the increase in the company's profits.
- C.** The company gave everyone a bonus because their profits were so high.
- D.** Everyone received a bonus from the company despite their high profits.

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Cấu trúc so/ such...that

Lời giải



Cấu trúc: S + be + so + adj that + Clause (quá... đến nỗi...)

Xét các đáp án:

Lợi nhuận của công ty cao đến mức họ quyết định thưởng cho mọi người.

- A. Lợi nhuận của công ty quá cao để thưởng cho mọi người. (*sai nghĩa*)
- B. Quyết định thưởng cho mọi người được đưa ra bởi việc lợi nhuận của công ty tăng lên. (*sai thông tin vì người đưa ra quyết định là công ty*)
- C. Công ty thưởng cho mọi người vì lợi nhuận của họ quá cao. (*đúng nghĩa*)
- D. Mọi người đều nhận được tiền thưởng từ công ty mặc dù lợi nhuận của họ cao. (*sai nghĩa: Despite*)

Câu 625:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given sentence in each question.

Studying late at night might be more effective than studying in the morning, but it could also be more stressful.

- A. Studying in the morning is definitely less stressful and more effective than studying late at night.
- B. Studying in the morning is likely less stressful but possibly less effective than studying late at night.**
- C. Studying in the morning is certainly more stressful and less effective than studying late at night.
- D. Studying in the morning is probably as stressful and effective as studying late at night.

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Cấu trúc so sánh

Lời giải

So sánh hơn: more + adj + than

So sánh kém: less + adj + than

So sánh bằng: as adj as

Xét các đáp án: Học vào đêm muộn có thể hiệu quả hơn học vào buổi sáng, nhưng cũng có thể căng thẳng hơn.



- A. Học vào buổi sáng chắc chắn ít **căng thẳng hơn và hiệu quả hơn** học vào đêm muộn. (*sai nghĩa*)
- B. Học vào buổi sáng có thể ít **căng thẳng hơn nhưng có thể kém hiệu quả hơn** học vào đêm muộn. (*đúng nghĩa*)
- C. Học vào buổi sáng **chắc chắn căng thẳng hơn và kém hiệu quả hơn** học vào đêm muộn. (*sai nghĩa*)
- D. Học vào buổi sáng **có lẽ căng thẳng và hiệu quả như** học vào đêm muộn. (*sai nghĩa*)

Câu 626:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given sentence in each question.

Immediately after the final whistle blew, the players hurriedly left the field to celebrate their championship victory.

- A. Hardly had the final whistle blown before the players excitedly began their celebration of the championship win.
- B. Once the final whistle blew, the players swiftly left the field to enjoy the moments of their championship victory.
- C. After the final whistle, the players enthusiastically gathered outside the field to organize their celebration for winning the championship.
- D. No sooner had the final whistle sounded than the players raced off the field, eager to celebrate their championship win.**

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Cấu trúc đảo ngữ

Lời giải

Cấu trúc:

No sooner had S + VpII than S + Vpast tense

= Hardly had S + VpII when S + Vpast tense (vừa...thì...)

Xét các đáp án: Ngay sau khi tiếng còi kết thúc trận đấu vang lên, các cầu thủ vội vã rời khỏi sân để ăn mừng chiến thắng vô địch.



- A. Tiếng còi kết thúc trận đấu vừa vang lên, các cầu thủ đã bắt đầu ăn mừng chiến thắng vô địch một cách phấn khích. (*thiếu thông tin rời khỏi sân*)
- B. Khi tiếng còi kết thúc trận đấu vang lên, các cầu thủ nhanh chóng rời khỏi sân để **tận hưởng những khoảnh khắc chiến thắng vô địch**. (*sai nghĩa*)
- C. Sau tiếng còi kết thúc trận đấu, các cầu thủ đã **nhật tình tập trung bên ngoài sân** để tổ chức lễ ăn mừng chiến thắng vô địch. (*sai nghĩa*)
- D. Ngay khi tiếng còi kết thúc trận đấu vang lên, các cầu thủ đã chạy ra khỏi sân, háo hức ăn mừng chiến thắng vô địch. (*đúng nghĩa*)

Câu 627:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given pair of sentences in each question.

The oven has reached 375 degrees. The cookies will be ready to bake soon.

- A. The cookies are likely to finish baking as soon as the oven reaches 375 degrees.
- B. Once the oven hits 375 degrees, the cookies should not be placed inside to bake.
- C. The cookies are about to be baked once the oven reaches 375 degrees.**
- D. It might be time to bake the cookies if the oven reached 375 degrees.

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Dịch nghĩa câu – Từ vựng

Lời giải

Lò nướng đã đạt 375 độ. Bánh quy sẽ sớm sẵn sàng để nướng.

- A. Bánh quy có khả năng sẽ nướng xong ngay khi lò đạt 375 độ. (*sai nghĩa*)
- B. Khi lò đạt 375 độ, không nên cho bánh quy vào lò để nướng. (*sai nghĩa*)
- C. Bánh quy sẽ được nướng khi lò đạt 375 độ. (*đúng nghĩa*)
- D. Có thể đã đến lúc nướng bánh quy nếu lò đạt 375 độ. (*sai loại câu điều kiện*)

Câu 628:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given pair of sentences in each question.



I can cook dinner myself or order food from a restaurant. I prefer the first option.

A. I don't need to order food from a restaurant because I can cook dinner myself.

B. I'd rather cook dinner than order food from a restaurant.

C. I will try cooking dinner before ordering food from a restaurant.

D. I decided to cook dinner instead of ordering food from a restaurant.

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Dịch nghĩa câu – Từ vựng

Lời giải

Cấu trúc:

- prefer (v) thích... hơn

- would rather + V than V: thích... hơn...

Xét các đáp án:

Tôi có thể tự nấu bữa tối hoặc gọi đồ ăn từ nhà hàng. Tôi thích phương án đầu tiên hơn.

A. Tôi **không cần gọi đồ ăn** từ nhà hàng vì tôi có thể tự nấu bữa tối. (*chưa sát nghĩa*)

B. Tôi thích tự nấu bữa tối hơn là gọi đồ ăn từ nhà hàng. (*đúng nghĩa*)

C. Tôi sẽ thử nấu bữa tối trước khi gọi đồ ăn từ nhà hàng. (*sai nghĩa*)

D. Tôi quyết định tự nấu bữa tối thay vì gọi đồ ăn từ nhà hàng. (*sai thì động từ*)

Câu 629:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given pair of sentences in each question.

She was unable to attend the conference. This affected her ability to network with industry professionals.

A. If she had attended the conference, she would have been able to network with industry professionals.

B. Attending the conference would have had no impact on her ability to network with industry professionals.

C. Her ability to network with industry professionals was not affected by her absence from the conference.



D. The lack of attendance at the conference limited her opportunities to connect with industry professionals.

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Dịch nghĩa câu – Từ vựng

Lời giải

Xét các đáp án: Cô ấy không thể tham dự hội nghị. Điều này ảnh hưởng đến khả năng kết nối của cô ấy với các chuyên gia trong ngành.

A. Nếu cô ấy tham dự hội nghị, cô ấy sẽ có thể kết nối với các chuyên gia trong ngành. (*chưa sát nghĩa vì cô ấy chỉ bị ảnh hưởng việc kết nối với chuyên gia*)

B. Việc tham dự hội nghị sẽ **không ảnh hưởng** đến khả năng kết nối của cô ấy với các chuyên gia trong ngành. (*sai nghĩa*)

C. Khả năng kết nối của cô ấy với các chuyên gia trong ngành không bị ảnh hưởng bởi việc cô ấy vắng mặt tại hội nghị. (*sai nghĩa*)

D. Việc không tham dự hội nghị đã hạn chế cơ hội kết nối của cô ấy với các chuyên gia trong ngành. (*đúng nghĩa*)

Câu 630:

Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given pair of sentences in each question.

He finally achieved his goal of becoming a published author. It required years of dedication and hard work.

A. His dedication and hard work over the years restrained him from becoming a published author.

B. It took him years of dedication and hard work to achieve his goal of being a published author.

C. After many years of effort, he was able to fulfill his goal of becoming a published author.

D. Through persistent effort, he spent years working towards his goal of becoming a published author.

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Dịch nghĩa câu – Từ vựng



Lời giải

Từ vựng:

- achieve goals: hoàn thành mục tiêu
- restrain sb from Ving: ngăn cản ai làm gì
- It took/ takes + O + time + to V: mất bao lâu để làm gì
- spend + time + Ving: dành thời gian để làm gì

Xét các đáp án: Cuối cùng ông đã đạt được mục tiêu trở thành một tác giả được xuất bản. Điều này đòi hỏi nhiều năm công hiến và làm việc chăm chỉ.

- A.** Nhiều năm công hiến và làm việc chăm chỉ đã ngăn cản ông trở thành một tác giả được xuất bản. (*sai nghĩa*)
- B.** Ông đã mất nhiều năm công hiến và làm việc chăm chỉ để đạt được mục tiêu trở thành một tác giả được xuất bản. (*đúng nghĩa*)
- C.** Sau nhiều năm nỗ lực, ông đã có thể hoàn thành mục tiêu trở thành một tác giả được xuất bản. (*thiếu thông tin công hiến*)
- D.** Nhờ nỗ lực bền bỉ, ông đã dành nhiều năm để hướng tới mục tiêu trở thành một tác giả được xuất bản. (*thiếu thông tin công hiến*)

Read the passage below and choose A, B, C or D to fill in each blank.

There are more than one billion cows in the world, and cow farming is a large source of methane emissions. This colorless and odorless gas (631) _____ at warming the earth.

Farmers and companies are developing solutions for (632) _____. In Canada and Brazil, farmers started adding a special ingredient to their animals' feed to reduce cows' methane production. In New Zealand, scientists are working on a vaccine which can cut methane emissions. Rather than stopping methane emissions, a UK company has designed face masks to catch the gas (633) _____.

The masks will allow cows to continue their normal diet but will turn methane into CO₂ and water. They can fit comfortably on the cow's head and can be adjusted to different head sizes. Sensors on the masks can notice when methane comes out of the cow's mouth and provide the percentage of the gas (634) _____. This information can also be useful for farmers who can use it to (635) _____ the early signs of disease. For example, if a cow eats less, but produces more methane than usual, it may have a health problem.



It is predicted that the need for beef and dairy products will go up in the coming years. The company developing the methane-catching masks hopes that farmers will start using their invention, which will slow down global warming.

Câu 631:

A. is more much powerful than CO₂.

B. is much more powerful than CO₂.

C. is much powerful than CO₂.

D. is much powerful more than CO₂.

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Cấu trúc so sánh

Lời giải

Cấu trúc so sánh hơn: (much/ far) + more + adj + than

=> This colorless and odorless gas (1) **is much more powerful than CO₂** at warming the earth.

Tạm dịch: Loại khí không màu, không mùi này mạnh hơn nhiều so với CO₂ trong việc làm ấm trái đất.

Câu 632:

A. decreasing cows' methane emissions.

B. to be decreasing cows' methane emissions.

C. to decrease cows' methane emissions

D. decrease cows' methane emissions.

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Các dạng thức của động từ

Lời giải

Giới từ: for + Ving: để làm gì

=> Farmers and companies are developing solutions for (2) **decreasing cows' methane emissions.**

Tạm dịch: Nông dân và các công ty đang phát triển các giải pháp để giảm lượng khí thải mê-tan từ bò.

Câu 633:

A. before it being released.

B. before being released it.

C. before they are released.

D. before it is released.



Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Đại từ

Lời giải

Loại A vì sai ngữ pháp

Loại B vì 2 vế câu không đồng chủ ngữ

Xét ngữ cảnh câu, đối tượng bị loại bỏ (released) là “the gas” (danh từ không đếm được) => dùng đại từ “it”.

=> Rather than stopping methane emissions, a UK company has designed face masks to catch the gas **before it is released**.

Tạm dịch: Thay vì ngăn chặn khí thải mê-tan, một công ty của Anh đã thiết kế mặt nạ để hứng khí trước khi nó thoát ra ngoài.

Câu 634:

A. who can cut methane emissions.

B. what can cut methane emissions.

C. which can cut methane emissions.

D. which can be cut methane emissions.

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Mệnh đề quan hệ

Lời giải

Dùng đại từ quan hệ which thay thế cho danh từ chỉ sự vật “the percentage of the gas”. Xét ngữ cảnh, động từ “cut” chia chủ động vì sau động từ có tân ngữ.

=> Sensors on the masks can notice when methane comes out of the cow's mouth and provide the percentage of the gas **which can cut methane emissions**.

Tạm dịch: Các cảm biến trên mặt nạ có thể nhận biết thời điểm khí mê-tan thoát ra từ miệng bò và cung cấp tỷ lệ phần trăm khí có thể cắt giảm lượng khí mê-tan thải ra.

Câu 635:

A. identify

B. deliver

C. tolerate

D. generate

Đáp án đúng là A



Phương pháp giải

Từ vựng

Lời giải

A. identify (v) xác định

B. deliver (v) vận chuyển

C. tolerate (v) chịu đựng

D. generate (v) tạo ra

=> This information can also be useful for farmers who can use it to **identify** the early signs of disease.

Tạm dịch: Thông tin này cũng có thể hữu ích cho người nông dân khi họ có thể sử dụng nó để xác định các dấu hiệu ban đầu của bệnh.

Read the passage below and choose A, B, C or D to answer each question from 636 - 640.

Many of the most damaging and life-threatening types of weather-torrential rains, severe thunderstorms, and tornadoes-begin quickly, strike suddenly, and dissipate rapidly, devastating small regions while leaving neighboring areas untouched. One such event, a tornado, struck the northeastern section of Edmonton, Alberta, in July 1987. Total damages from the tornado exceeded \$250 million, the highest ever for any Canadian storm. Conventional computer models of the atmosphere have limited value in predicting short-live local storms like the Edmonton tornado, because the available weather data are generally not detailed enough to allow computers to discern the subtle atmospheric changes that precede these storms. In most nations, for example, weather balloon observations are taken just once every twelve hours at locations typically separated by hundreds of miles. With such limited data, conventional forecasting models do a much better job predicting general weather conditions over large regions than **they** do forecasting specific local events.

Until recently, the observation-intensive approach needed for accurate, very short range forecasts, or “Nowcasts”, was not feasible. The cost of equipping and operating many thousands of conventional weather stations was prohibitively high, and the difficulties involved in rapidly collecting and processing the raw weather data from such a network were insurmountable. Fortunately, scientific and technological advances have overcome most of these problems. Radar systems, automated weather instruments, and satellites are all capable of making detailed, nearly continuous observation



over large regions at a relatively low cost. Communications satellites can transmit data around the world cheaply and instantaneously, and modern computers can quickly compile and analyzing this large volume of weather information. Meteorologists and computer scientists now work together to design computer programs and video equipment capable of transforming raw weather data into words, symbols, and vivid graphic displays that forecasters can interpret easily and quickly. As meteorologists have begun using these new technologies in weather forecasting offices, Nowcasting is becoming a reality.

Câu 636:

What does the passage mainly discuss?

- A. Computers and weather
- B. Dangerous storms
- C. Weather forecasting
- D. Satellites

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Đọc hiểu

Lời giải

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Máy tính và thời tiết
- B. Những cơn bão nguy hiểm
- C. Dự báo thời tiết
- D. Vệ tinh

Bài viết chủ yếu thảo luận về việc dự báo thời tiết.

Câu 637:

What does the word “they” refer to?

- A. models
- B. conditions
- C. regions
- D. events

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Thông tin: With such limited data, conventional forecasting models do a much better job predicting general weather conditions over large regions than **they** do forecasting specific local events.

Lời giải



Từ “họ” ám chỉ điều gì?

- A. mô hình
- B. điều kiện
- C. khu vực
- D. sự kiện

Thông tin: With such limited data, **conventional forecasting models** do a much better job predicting general weather conditions over large regions than **they** do forecasting specific local events.

Tạm dịch: Với dữ liệu hạn chế như vậy, các mô hình dự báo thông thường thực hiện công việc dự đoán điều kiện thời tiết chung trên các khu vực rộng lớn tốt hơn nhiều so với việc dự báo các sự kiện cụ thể ở địa phương.

Câu 638:

Which of the following is NOT mentioned as an advance in short-range weather forecasting?

- A. Weather balloons
- B. Radar systems
- C. Automated instruments
- D. Satellites

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Thông tin:

Until recently, the observation - intensive approach needed for accurate, very short - range forecasts, or "Nowcasts," was not feasible. Fortunately, scientific and technological advances have overcome most of these problems. Radar systems, automated weather instruments, and satellites are all capable of making detailed, nearly continuous observation over large regions at a relatively low cost.

Lời giải

Thông tin:

Until recently, the observation - intensive approach needed for accurate, very short - range forecasts, or "Nowcasts," was not feasible. Fortunately, scientific and technological advances have overcome most of these problems. **Radar systems, automated weather instruments, and satellites** are all capable of making detailed, nearly continuous observation over large regions at a relatively low cost.



Tạm dịch:

Cho đến gần đây, phương pháp quan sát chuyên sâu cần thiết cho các dự báo chính xác, phạm vi rất ngắn hoặc "Nowcast", không khả thi. May mắn thay, những tiến bộ khoa học kỹ thuật đã khắc phục được hầu hết những vấn đề này. Các hệ thống radar, công cụ thời tiết tự động và vệ tinh đều có khả năng quan sát chi tiết, gần như liên tục trên các khu vực rộng lớn với chi phí tương đối thấp.

Câu 639:

Which of the following best paraphrase this sentence: "With such limited data, conventional forecasting models do a much better job predicting general weather conditions over large regions than they do forecasting specific local events."

A. Despite the dearth of data, conventional forecasting models demonstrate superior efficiency in predicting overarching weather patterns across expansive geographic areas compared to their ability to forecast localized weather occurrences.

B. Due to the shortage of data, conventional forecasting models are more accurate in predicting localized weather events than general weather conditions over large regions.

C. Conventional forecasting models are equally effective at predicting both general weather conditions and specific local events, regardless of the amount of data available.

D. The limited data available significantly hampers the ability of conventional forecasting models to predict both general weather conditions and specific local events.

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Dịch nghĩa đáp án – Từ vựng

Lời giải

Xét các đáp án: "With such limited data, conventional forecasting models **do a much better job** predicting general weather conditions over large regions than they do forecasting specific local events."

(Với dữ liệu hạn chế như vậy, các mô hình dự báo thông thường có thể **dự đoán tốt hơn** nhiều về **điều kiện thời tiết chung** trên các khu vực rộng lớn so với dự báo **các hiện tượng cục bộ cụ thể**.)



A. Mặc dù thiếu dữ liệu, các mô hình dự báo thông thường **vẫn chứng minh được hiệu quả vượt trội trong việc dự đoán** các kiểu thời tiết bao quát trên các khu vực địa lý rộng lớn so với khả năng dự báo các hiện tượng thời tiết cục bộ. (*đúng nghĩa*)

B. Do thiếu dữ liệu, các mô hình dự báo thông thường **có độ chính xác cao hơn** trong việc dự đoán các **hiện tượng thời tiết cục bộ** so với điều kiện **thời tiết chung** trên các khu vực rộng lớn. (*sai nghĩa*)

C. Các mô hình dự báo thông thường **có hiệu quả như nhau** trong việc dự đoán cả điều kiện thời tiết chung và các sự kiện cục bộ cụ thể, bất kể lượng dữ liệu có sẵn là bao nhiêu. (*sai nghĩa*)

D. Dữ liệu hạn chế có sẵn **cản trở đáng kể khả năng của các mô hình dự báo** thông thường trong việc dự đoán cả điều kiện thời tiết chung và các sự kiện cục bộ cụ thể. (*sai nghĩa*)

Câu 640:

With which of the following statements is the author most likely to agree?

- A. Communications satellites can predict severe weather.
- B. Meteorologists should standardize computer programs.
- C. The observation-intensive approach is no longer useful.
- D. Weather predictions are becoming more accurate.**

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Thông tin: As meteorologists have begun using these new technologies in weather forecasting offices, Nowcasting is becoming reality.

Lời giải

Tác giả có thể đồng ý với nhận định nào sau đây nhất?

- A. Vệ tinh viễn thông có thể dự đoán thời tiết khắc nghiệt.
- B. Các nhà khí tượng học nên chuẩn hóa các chương trình máy tính.
- C. Phương pháp quan sát chuyên sâu không còn hữu ích nữa.
- D. Dự báo thời tiết ngày càng chính xác hơn.**

Thông tin: As meteorologists have begun using these new technologies in weather forecasting offices, **Nowcasting is becoming reality.**



Tạm dịch: Khi những nhà thiên văn học bắt đầu sử dụng những công nghệ mới này trong những cơ quan dự báo thời tiết, Nowcasting đang trở thành hiện thực.

=> Như vậy có thể thấy tác giả có cái nhìn lạc quan về độ chính xác của dự báo thời tiết trong tương lai.

Read the passage below and choose A, B, C or D to answer each question from 641 to 645.

Cities develop as a result of functions that they can perform. Some functions result directly from the ingenuity of the citizenry, but most functions result from the needs of the local area and of the surrounding hinterland (the region that supplies goods to the city and to which the city furnishes services and other goods). Geographers often make a distinction between the situation and the site of a city. Situation refers to the general position in relation to the surrounding region, whereas site involves physical characteristics of the specific location. Situation is normally much more important to the continuing prosperity of a city. If a city is well situated in regard to its hinterland, its development is continuing prosperity of a city. If a city is well situated in regard to its hinterland, its development is much more likely to continue. Chicago, for example, possesses an almost unparalleled situation: it is located at the southern end of a huge lake that forces east-west transportation lines to be compressed into its vicinity, and at a meeting of significant land and water transport routes. It also overlooks what is one of the world's finest large farming regions. These factors ensured that Chicago would become a great city regardless of the disadvantageous characteristics of the available site, such as being prone to flooding during thunderstorm activity.

Similarly, it can be argued that much of New York City's importance stems from its early and continuing advantage of situation. Philadelphia and Boston both originated at about the same time as New York and shared New York's location at the western end of one of the world's most important oceanic trade routes, but only New York possesses an easy-access functional connection (the Hudson- Mohawk Lowland) to the vast Midwestern Hinterland. This account does not alone explain New York's primacy, but **it** does include several important factors. Among the many aspects of situation that help to explain why some cities grow and others do not, original location on a navigable waterway seems particularly applicable. Of course, such characteristics as slope, drainage, power resources, river crossings, coastal shapes, and other physical characteristics help to determine city location, but such factors are normally more significant in early stages of city development than later.

Câu 641:



What is the topic of the passage?

- A. Historical differences among three large United States cities.
- B. The development of trade routes through United States cities.
- C. Contrasts in settlement patterns in United States.
- D. The importance of geographical situation in the growth of United States cities.**

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Thông tin: Geographers often make a distinction between the situation and the site of a city. Situation refers to the general position in relation to the surrounding region, whereas site involves physical characteristics of the specific location. Situation is normally much more important to the continuing prosperity of a city.

Lời giải

Chủ đề của đoạn văn là gì?

- A. Sự khác biệt về lịch sử giữa ba thành phố lớn của Hoa Kỳ.
- B. Sự phát triển của các tuyến đường thương mại qua các thành phố của Hoa Kỳ.
- C. Sự tương phản trong các mô hình định cư ở Hoa Kỳ.
- D. Tầm quan trọng của hoàn cảnh địa lý đối với sự phát triển của các thành phố ở Hoa Kỳ.**

Thông tin: Geographers often make a distinction between the situation and the site of a city. Situation refers to the general position in relation to the surrounding region, whereas site involves physical characteristics of the specific location. **Situation is normally much more important to the continuing prosperity of a city.**

Tạm dịch: Các nhà địa lý thường phân biệt giữa tình hình và địa điểm của một thành phố. Tình huống đề cập đến vị trí chung liên quan đến khu vực xung quanh, trong khi địa điểm liên quan đến đặc điểm vật lý của vị trí cụ thể. Tình hình thường quan trọng hơn nhiều đối với sự thịnh vượng liên tục của một thành phố.

Đoạn văn phân tích các ưu thế về địa lý của các thành phố ở Mỹ để chứng minh cho nhận định về sự quan trọng của vị trí địa lý.

Câu 642:

Which of the following is NOT the advantage of Chicago's location?



A. hinterland

B. nearness to a large lake

C. position in regard to transport routes

D. flat terrain

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Thông tin: Chicago, for example, possesses an almost unparalleled situation: it is located at the southern end of a huge lake that forces east-west transportation lines to be compressed into its vicinity, and at a meeting of significant land and water transport routes.

Lời giải

Điều nào sau đây KHÔNG phải là lợi thế về vị trí của Chicago?

A. vùng lân cận

B. gần hồ lớn

C. vị trí liên quan đến các tuyến giao thông

D. địa hình bằng phẳng

Thông tin: Chicago, for example, possesses an almost unparalleled situation: it is **located at the southern end of a huge lake** that forces **east-west transportation lines to be compressed into its vicinity** (*vicinity = hinterland*), and at a meeting of **significant land and water transport routes**.

Tạm dịch: Ví dụ, Chicago sở hữu một vị trí gần như không gì sánh bằng: nó nằm ở đầu phía nam của một hồ nước khổng lồ buộc các tuyến giao thông đông-tây phải bị nén vào vùng lân cận và là điểm giao nhau của các tuyến đường bộ và đường thủy quan trọng.

Câu 643:

What does the word “it” in paragraph 2 refer to?

A. hinterland

B. primacy

C. account

D. connection

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Thông tin: This account does not alone explain New York’s primacy, but it does include several important factors.

Lời giải

Từ “it” ở đoạn 2 đề cập đến điều gì?

A. nội địa



B. tính ưu việt

C. chính sách

D. kết nối

Thông tin: This account does not alone explain New York's primacy, but it does include several important factors.

Tạm dịch: Chính sách này không chỉ giải thích vị trí đứng đầu của New York mà còn bao gồm một số yếu tố quan trọng.

Câu 644:

According to the passage, Philadelphia and Boston are similar to New York City in _____.

A. size of population

B. age

C. availability of rail transportation

D. site

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Thông tin: Philadelphia and Boston both originated at about the same time as New York and shared New York's location at the western end of one of the world's most important oceanic trade routes, ...

Lời giải

Theo đoạn văn, Philadelphia và Boston tương tự như Thành phố New York về _____.

A. kích thước của quần thể

B. tuổi

C. sự sẵn có của phương tiện giao thông đường sắt

D. vị trí

Thông tin: Philadelphia and Boston both originated at about the same time as New York and shared New York's location at the western end of one of the world's most important oceanic trade routes, ...

Tạm dịch: Philadelphia và Boston đều có nguồn gốc cùng thời với New York và có chung vị trí của New York ở cuối phía tây của một trong những tuyến đường thương mại đại dương quan trọng nhất thế giới, ...



Câu 645:

Which of the following does the author probably support?

- A.** While physical characteristics play a role in determining where a city is built, other factors become more influential over time as the city develops.
- B.** Throughout the history of city development, physical characteristics are the only factors that determine city location.
- C.** There are many other factors such as social, economic, or political that initially affect city's growth.
- D.** Physical characteristics are always the most important factors in determining city development.

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Thông tin: Of course, such characteristics as slope, drainage, power resources, river crossings, coastal shapes, and other physical characteristics help to determine city location, but such factors are normally more significant in early stages of city development than later.

Lời giải

Tác giả có thể ủng hộ quan điểm nào sau đây?

- A.** Trong khi các đặc điểm vật lý đóng vai trò quyết định vị trí xây dựng một thành phố, các yếu tố khác trở nên có ảnh hưởng hơn theo thời gian khi thành phố phát triển.
- B.** Trong suốt lịch sử phát triển của thành phố, các đặc điểm vật lý là yếu tố duy nhất quyết định vị trí của thành phố.
- C.** Có nhiều yếu tố khác như xã hội, kinh tế hoặc chính trị ảnh hưởng ban đầu đến sự phát triển của thành phố.
- D.** Các đặc điểm vật lý luôn là yếu tố quan trọng nhất trong việc quyết định sự phát triển của thành phố.

Thông tin: Of course, such characteristics as slope, drainage, power resources, river crossings, coastal shapes, and other physical characteristics help to determine city location, but such factors are normally **more significant in early stages of city development than later**.

Tạm dịch: Tất nhiên, những đặc điểm như độ dốc, hệ thống thoát nước, nguồn điện, nơi sông băng qua, hình dạng bờ biển và những đặc điểm vật lý khác giúp xác định vị trí của thành phố, nhưng



những yếu tố như vậy thường có ý nghĩa quan trọng hơn ở giai đoạn đầu phát triển thành phố so với giai đoạn sau.

Câu 646:

Choose A, B, C or D to answer each question.

You are in a new fitness class with people you don't know. The instructor asks for volunteers to demonstrate a move. You want to participate but are shy. What can you say?

- A. You're making wrong moves. Let me show you.
- B. Can someone else do it first?
- C. I'd like to try, but I'm not sure if I can do it right.**
- D. Gimme a try!

Đáp án đúng là C

Phương pháp giải

Đọc hiểu và xử lí tình huống

Lời giải

Bạn đang tham gia một lớp thể dục mới với những người bạn không quen. Người hướng dẫn yêu cầu một số người tình nguyện biểu diễn một động tác. Bạn muốn tham gia nhưng lại ngại ngùng. Bạn có thể nói gì?

- A. Bạn đang thực hiện sai động tác. Để tôi chỉ cho bạn.
- B. Người khác có thể làm trước không?
- C. Tôi muốn thử, nhưng tôi không chắc mình có thể làm đúng không.
- D. Cho tôi thử đi!

Cách trả lời C phù hợp nhất vì thể hiện sự mong muốn tham gia một cách lịch sự và khiêm tốn.

Câu 647:

Choose A, B, C or D to answer each question.

You are at a family gathering and a lively discussion about politics is taking place. You have different opinions but want to share your perspective. What can you say to join the conversation?

- A. I have a different point of view on that.**
- B. You're all wrong. Politics shouldn't be discussed here.



- C. That seems boring. I don't know much about politics.
- D. Let's change the topic. I have no idea about politics.

Đáp án đúng là A

Phương pháp giải

Đọc hiểu và xử lí tình huống

Lời giải

Bạn đang ở một buổi họp mặt gia đình và một cuộc thảo luận sôi nổi về chính trị đang diễn ra. Bạn có quan điểm khác nhưng muốn chia sẻ quan điểm của mình. Bạn có thể nói gì để tham gia cuộc trò chuyện?

- A. Tôi có quan điểm khác về vấn đề đó.
- B. Tất cả các bạn đều sai. Chính trị không nên được thảo luận ở đây.
- C. Điều đó có vẻ nhàm chán. Tôi không biết nhiều về chính trị.
- D. Hãy đổi chủ đề. Tôi không biết gì về chính trị.

Cách trả lời A phù hợp nhất vì nó trình bày quan điểm một cách tôn trọng mà không bác bỏ quan điểm của người khác hoặc kết thúc cuộc trò chuyện.

Câu 648:

Choose A, B, C or D to answer each question.

The members of a city council wanted to assess the opinions of all city residents about converting an open field into a dog park. The council surveyed a sample of 500 city residents who own dogs. The survey showed that the majority of those sampled were in favor of the dog park. Which of the following is true about the city council's survey?

- A. It shows that the majority of city residents are in favor of the dog park.
- B. The survey sample should have included more residents who are dog owners.
- C. The survey sample should have consisted entirely of residents who do not own dogs.
- D. The survey sample is biased because it is not representative of all city residents.

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Đọc hiểu và phân tích thông tin

Lời giải



Các thành viên của hội đồng thành phố muốn đánh giá ý kiến của tất cả cư dân thành phố về việc chuyển đổi một bãi đất trống thành công viên dành cho chó. Hội đồng đã khảo sát một mẫu gồm 500 cư dân thành phố nuôi chó. Cuộc khảo sát cho thấy phần lớn những người được lấy mẫu đều ủng hộ công viên dành cho chó. Câu nào sau đây là đúng về cuộc khảo sát của hội đồng thành phố?

- A. Nó cho thấy phần lớn cư dân thành phố ủng hộ công viên dành cho chó.
- B. Mẫu khảo sát nên bao gồm nhiều cư dân nuôi chó hơn.
- C. Mẫu khảo sát nên bao gồm toàn bộ những cư dân không nuôi chó.
- D. Mẫu khảo sát có thiên vị vì không đại diện cho tất cả cư dân thành phố.

Đáp án A, B, C sai thông tin vì theo báo cáo, phần lớn của 500 cư dân tham gia khảo sát không phải phần lớn cư dân toàn thành phố.

Đáp án D đúng vì khảo sát chỉ dựa trên một phần cư dân.

Câu 649:

Choose A, B, C or D to answer each question.

A study was done on the weights of different types of fish in a pond. A random sample of fish were caught and marked in order to ensure that none were weighed more than once. The sample contained 150 largemouth bass, of which 30% weighed more than 2 pounds. Which of the following conclusions is best supported by the sample data?

- A. The majority of all fish in the pond weigh less than 2 pounds.
- B. The average weight of all fish in the pond is approximately 2 pounds.
- C. Approximately 30% of all fish in the pond weigh more than 2 pounds.
- D. Approximately 30% of all largemouth bass in the pond weigh more than 2 pounds.

Đáp án đúng là D

Phương pháp giải

Đọc hiểu và phân tích thông tin

Lời giải

Một nghiên cứu đã được thực hiện về trọng lượng của các loại cá khác nhau trong một ao. Một mẫu cá ngẫu nhiên đã được bắt và đánh dấu để đảm bảo rằng không có con nào được cân nhiều hơn một lần. Mẫu kiểm tra có 150 con cá rô miệng rộng, trong đó 30% nặng hơn 2 pound. Kết luận nào sau đây được dữ liệu mẫu hỗ trợ tốt nhất?



- A. Phần lớn tất cả các loài cá trong ao đều nặng dưới 2 pound.
- B. Trọng lượng trung bình của tất cả các loài cá trong ao là khoảng 2 pound.
- C. Khoảng 30% tất cả các loài cá trong ao nặng hơn 2 pound.
- D. Khoảng 30% tất cả các loài cá rô miệng rộng trong ao nặng hơn 2 pound.

Đáp án D đúng vì nhiên cứu chỉ cung cấp dữ liệu về cá rô miệng rộng và con số 30% áp dụng cụ thể cho loại cá đó. Không có thông tin về các loại cá khác hoặc toàn bộ quần thể cá trong ao.

Câu 650:

Choose A, B, C or D to answer each question.

Which of the following situations best exemplifies “caution” where someone takes care in order to avoid danger or mistakes?

Which of the following situations best exemplifies “caution” where someone takes care in order to avoid danger or mistakes?

- A. James misses the deadlines which he is assigned to complete in 2 days. He apologizes and assures me that he will fulfill the task as soon as possible.
- B. James takes on the role of team leader in a new project. He makes a plan, conducts thorough research, and assigns tasks to team members before running the project.**
- C. James refuses to undertake new tasks because he will take a holiday.
- D. James joins a new project team to work with many experts from other companies. He tries his best to cooperate with them but nobody cares about him.

Đáp án đúng là B

Phương pháp giải

Từ vựng (caution (v) cẩn thận, thận trọng)

Lời giải

Tình huống nào sau đây minh họa rõ nhất cho “thận trọng” khi ai đó cẩn thận để tránh nguy hiểm hoặc sai lầm?

- A. James đã trễ hạn chót mà anh ấy được giao trong 2 ngày. Anh ấy xin lỗi và đảm bảo với tôi rằng anh ấy sẽ hoàn thành nhiệm vụ sớm nhất có thể.
- B. James đảm nhận vai trò trưởng nhóm trong một dự án mới. Anh ấy lập kế hoạch, tiến hành nghiên cứu kỹ lưỡng và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm trước khi chạy dự án.**



C. James từ chối đảm nhận nhiệm vụ mới vì anh ấy sẽ đi nghỉ.

D. James tham gia một nhóm dự án mới để làm việc với nhiều chuyên gia từ các công ty khác. Anh ấy cố gắng hết sức để hợp tác với họ nhưng không ai quan tâm đến anh ấy.

Đáp án B đúng vì nó cho thấy James rất cẩn thận và chu đáo khi chuẩn bị cho dự án bằng cách lập kế hoạch và nghiên cứu, phản ánh cách tiếp cận thận trọng để tránh sai sót hoặc vấn đề.

----- Hết phần thi Tiếng Anh -----